

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

MÃ CỔ PHIẾU: FCM

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Địa chỉ: Xã Thi Sơn — Huyện Kim Bảng — Tỉnh Hà Nam

Điện thoại: 0351 3533 038 Fax: 0351 3533 897

Mã số thuế: 0700252549

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Hà Nam - Tháng 4 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		731,899,079,888	713,679,695,611
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	29,994,467,894	30,000,382,958
1. Tiền	111		20,994,467,894	21,000,382,958
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,000,000,000	9,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5,000,000,000	5,000,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5,000,000,000	5,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		432,407,684,909	387,471,633,092
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	404,306,557,655	362,286,841,859
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21,995,158,885	26,171,592,168
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7,339,000,000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	6,793,689,700	7,039,920,394
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	5.4	(8,026,721,331)	(8,026,721,329)
IV. Hàng tồn kho	140		253,956,556,605	277,302,441,227
1. Hàng tồn kho	141	5.5	253,956,556,605	277,302,441,227
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,540,370,480	13,905,238,334
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	10,150,174,954	13,515,226,214
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	390,195,526	390,012,120
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		212,409,102,245	221,289,629,470
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		251,516,012	533,916,012
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	251,516,012	533,916,012
II. Tài sản cố định	220		208,932,721,869	217,541,591,169
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	199,701,412,911	202,284,649,449
- Nguyên giá	222		501,244,159,574	492,548,006,650
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(301,542,746,663)	(290,263,357,201)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	3,813,918,125	9,786,271,646
- Nguyên giá	225		9,695,063,637	18,311,216,561
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5,881,145,512)	(8,524,944,915)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	5,417,390,833	5,470,670,074
- Nguyên giá	228		7,153,776,109	7,153,776,109
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,736,385,276)	(1,683,106,035)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		552,322,303	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	552,322,303	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,672,542,061	3,214,122,289
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	2,563,667,061	3,103,622,289
5. Lợi thế thương mại	269		108,875,000	110,500,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		944,308,182,133	934,969,325,081

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		411,367,175,414	386,950,415,069
I. Nợ ngắn hạn	310		407,877,924,189	381,420,431,925
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	113,993,673,536	99,563,347,955
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19,415,008,767	22,942,265,058
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	4,264,033,608	11,308,133,452
4. Phải trả người lao động	314		5,814,122,022	9,721,140,813
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	-	334,862,279
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		56,659,974	56,659,974
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	22,054,659,762	947,407,127
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	238,234,154,081	236,546,615,267
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,045,612,439	-
II. Nợ dài hạn	330		3,489,251,225	5,529,983,144
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	317,000,000	311,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	3,172,251,225	5,218,983,144
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		532,941,006,719	548,018,910,012
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	532,941,006,719	548,018,910,012
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		410,000,000,000	410,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		410,000,000,000	410,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1,873,645,455)	(1,873,645,455)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		946,684,088	946,684,088
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		21,847,289,552	16,340,424,976
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49,120,502,838	71,418,023,744
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39,294,539,465	35,363,533,384
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9,825,963,373	36,054,490,360
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		52,900,175,696	51,187,422,659
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		944,308,182,133	934,969,325,081
(440 = 300+400)				

Hà Nam, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập



Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân

Giám đốc




Phạm Trung Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	185,653,579,990	247,967,001,062	185,653,579,990	247,967,001,062	247,967,001,062	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	130,886,550	25,709,622	130,886,550	25,709,622	25,709,622	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		185,522,693,440	247,941,291,440	185,522,693,440	247,941,291,440	247,941,291,440	
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	163,278,158,370	191,240,394,980	163,278,158,370	191,240,394,980	191,240,394,980	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		22,244,535,070	56,700,896,460	22,244,535,070	56,700,896,460	56,700,896,460	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	204,260,043	67,367,877	204,260,043	67,367,877	67,367,877	
7. Chi phí tài chính	22	5.22	4,054,703,341	4,005,194,949	4,054,703,341	4,005,194,949	4,005,194,949	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,986,751,291	4,000,183,638	3,986,751,291	4,000,183,638	4,000,183,638	
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-	-	-	-	
9. Chi phí bán hàng	25	5.23	1,369,417,562	34,779,118,179	1,369,417,562	34,779,118,179	34,779,118,179	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	6,031,439,499	6,695,770,689	6,031,439,499	6,695,770,689	6,695,770,689	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		10,993,234,711	11,288,180,520	10,993,234,711	11,288,180,520	11,288,180,520	
12. Thu nhập khác	31	5.24	7,847,258,720	189,036,070	7,847,258,720	189,036,070	189,036,070	
13. Chi phí khác	32	5.24	7,057,416,771	126,966,124	7,057,416,771	126,966,124	126,966,124	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.24	789,841,949	62,069,946	789,841,949	62,069,946	62,069,946	

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mẫu B 02-DN

15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50	11,783,076,660	11,350,250,466	11,783,076,660	11,350,250,466
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,637,488,287	1,803,462,750	1,637,488,287	1,803,462,750
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	10,145,588,373	9,546,787,716	10,145,588,373	9,546,787,716
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61	8,432,835,335	8,610,924,619	8,432,835,335	8,610,924,619
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	1,712,753,038	935,863,097	1,712,753,038	935,863,097
20.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	200	210	200	210

Người lập



Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân

Hà Nam, ngày 19 tháng 04 năm 2019



Phạm Trung Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11,783,076,660	11,350,250,466
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		13,352,473,648	9,901,815,001
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(204,260,043)	(62,322,465)
- Chi phí lãi vay	06		3,986,751,291	4,000,182,638
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28,918,041,556	25,189,925,640
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(44,653,835,223)	(38,109,119,251)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		23,345,884,622	(7,548,059,816)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		26,428,440,825	28,019,356,728
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,906,631,488	10,265,465,998
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,321,613,570)	(4,571,839,194)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7,000,725,822)	(2,594,145,701)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(677,879,227)	(122,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25,944,944,649	10,529,584,404
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5,295,926,651)	(348,089,905)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		204,260,043	62,322,465
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,091,666,608)	(285,767,440)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		102,440,599,608	150,608,643,424
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(100,989,660,794)	(148,192,308,526)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1,810,131,919)	(917,297,633)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20,500,000,000)	

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

MẪU B 03 - DN


<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(20,859,193,105)	1,499,037,265
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50	(5,915,064)	11,742,854,229
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	30,000,382,958	23,273,098,004
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70	29,994,467,894	35,015,952,233

Hà Nam, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Ngô Thị Thanh

Nguyễn Thị Thanh Vân

Phạm Trung Thành

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (gọi tắt là “Công ty”) đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản FECON, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700252549 ngày 06/01/2015 là 410.000.000.000 đồng (Bốn trăm mười tỷ nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: FECON MINING JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là FECON Mining.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh; Mã cổ phiếu: FCM.

Trụ sở chính của Công ty tại: cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2801959419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03 tháng 6 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 09 tháng 4 năm 2018. Trong đó, Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON nắm giữ 5.150.000 cổ phần tương ứng 51.500.000.000 đồng (Năm một tỷ năm trăm triệu đồng), chiếm 51,5% vốn điều lệ.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FECON NGHI SON JOINT-STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ : 100.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Nam Sơn, Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa

Ngành nghề kinh doanh chính trong năm: nghiên cứu, sản xuất và thương mại.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Thi công xây dựng: Nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật thủ công nghiệp đô thị; Thí nghiệm cọc công nghệ cao;
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng, quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm;
- Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm, Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;

- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
- Buôn bán: Vật tư, vật liệu, thiết bị công nghiệp thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận;
- Tư vấn, môi giới bất động sản; Kinh doanh khách sạn, văn phòng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Sản xuất bê tông thành phẩm các loại.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2019, Công ty có các công ty con như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
Công ty CP FECON Nghi Sơn	Sản xuất bê tông	51,5%	51,5%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/03/2019.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/03/2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định thuê tài chính

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2019
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03- 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thời gian sử dụng là 30 tháng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất thuê và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 49 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 4 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay phải trả và chi phí vận chuyển cọc.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- **Chiết khấu thương mại:** là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Giảm giá hàng bán:** là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Hàng bán bị trả lại:** do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	6,616,126,698	1,374,495,760
Tiền gửi ngân hàng	14,378,341,196	19,625,887,198
Các khoản tương đương tiền	9,000,000,000	9,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	9,000,000,000	9,000,000,000
Tổng	29,994,467,894	30,000,382,958

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	404,306,557,655	362,286,841,859
Công ty Cổ phần FECON	225,536,064,948	186,838,066,937
Công ty TNHH xây dựng và dịch vụ thương mại Hiệu Thắng	23,825,279,492	24,111,744,992
Phải thu các đối tượng khác	154,945,213,215	151,337,029,930
Trong đó phải thu các bên liên quan	247,957,441,936	164,715,040,279
Công ty Cổ phần FECON	225,536,064,948	153,298,832,181
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	12,467,698,431	-
Công ty cổ phần hạ tầng FECON (FCI)	1,650,565,379	1,650,565,379
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	8,303,113,178	9,765,642,719
Dài hạn	-	-
Tổng	404,306,557,655	362,286,841,859

5.3 Phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	6,793,689,700	-	7,039,920,394	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	1,684,500,000	-	1,684,500,000	-
- Chi phí giải phóng mặt bằng Khu DV và TM Ngũ Động Sơn (*)	2,518,051,951	-	2,518,051,951	-
Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	173,411,942	-	221,373,437	-
Tạm ứng	2,294,539,154	-	2,183,331,672	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Phải thu khác	123,186,653	-	432,663,334	-
Dài hạn	251,516,012	-	533,916,012	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	251,516,012	-	533,916,012	-
Tổng	7,045,205,712	-	7,573,836,406	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.4 Nợ xấu*Đơn vị tính: VND*

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	15,152,121,941	7,125,400,612	15,152,121,941	7,125,400,612
<i>Trong đó:</i>	Quá hạn 6 tháng đến 12 tháng	Quá hạn 01 năm đến 02 năm	Quá hạn 02 năm đến 03 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty CP Licogi 16.5	-	-	-	469,869,517
Công ty TNHH Vận tải Trường Phát	-	-	-	97,403,200
Công ty TNHH MTV Xây dựng - cơ khí THT	-	-	-	334,048,000
Công ty cổ phần xi măng Xuân Thành	-	2,950,662,880	-	-
Tổng công ty khoáng sản xây dựng dầu khí Nghệ An	-	2,509,709,251	-	-
Công ty cổ phần THQ TECHFO	-	3,067,200,000	-	-
Công ty cổ phần hạ tầng FECON (FCI)	-	1,650,565,379	-	-
Công ty cổ phần FECON SOUTH	-	1,472,154,000	-	-
Các đối tượng khác	-	2,600,509,714	-	-
Tổng	0	14,250,801,224	0	901,320,717

5.5 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	45,067,444,402	-	50,031,509,339	-
Công cụ, dụng cụ	9,037,308,325	-	9,634,446,605	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	12,940,241,374	-	34,431,905,748	-
Thành phẩm	178,231,781,128	-	174,292,648,969	-
Hàng hóa	8,679,781,376	-	8,911,930,566	-
Tổng	253,956,556,605	-	277,302,441,227	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.6 Chi phí trả trước

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	10,150,174,954	13,515,226,214
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,437,159,365	1,003,119,102
Chi phí sửa chữa, cải tạo nâng cấp	-	-
Các chi phí khác chờ phân bổ	271,274,221	490,843,919
Chi phí vận chuyển	8,441,741,368	12,021,263,193
Dài hạn	2,563,667,061	3,103,622,289
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	14,096,928
Chi phí tư vấn	730,511,295	771,507,120
Chi phí đền bù, GPMB đường vận tải	-	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1,833,155,766	2,318,018,241
Chi phí khác	-	-
Tổng	12,713,842,015	16,618,848,503

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2019	160,411,467,608	249,204,936,647	81,200,779,341	440,076,228	1,290,746,826	492,548,006,650
Tăng trong năm	-	8,696,152,924	-	-	-	8,696,152,924
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Mua sắm tài sản	-	8,696,152,924	-	-	-	8,696,152,924
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh giảm do tháo dỡ	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2019	160,411,467,608	257,901,089,571	81,200,779,341	440,076,228	1,290,746,826	501,244,159,574
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2019	75,536,167,580	163,913,556,049	49,208,057,130	370,104,988	1,235,471,454	290,263,357,201
Tăng trong năm	2,897,488,043	7,070,853,799	1,294,078,305	5,937,049	11,032,266	11,279,389,462
Khấu hao trong năm	2,897,488,043	7,070,853,799	1,294,078,305	5,937,049	11,032,266	11,279,389,462
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh giảm do tháo dỡ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2019	78,433,655,623	170,984,409,848	50,502,135,435	376,042,037	1,246,503,720	301,542,746,663
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2019	84,875,300,028	85,291,380,598	31,992,722,211	69,971,240	55,275,372	202,284,649,449
Tại 31/03/2019	81,977,811,985	86,916,679,723	30,698,643,906	64,034,191	44,243,106	199,701,412,911

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tài sản thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2019	8,696,152,924	9,615,063,637	18,311,216,561
Tăng trong năm		80,000,000	80,000,000
Giảm trong năm	8,696,152,924	-	8,696,152,924
Số dư tại 31/03/2019	-	9,695,063,637	9,695,063,637
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2019	4,663,604,348	3,861,340,567	8,524,944,915
Tăng trong năm	-	2,019,804,945	2,019,804,945
Khấu hao trong năm		2,019,804,945	2,019,804,945
Giảm trong năm	4,663,604,348		4,663,604,348
Số dư tại 01/01/2019	-	5,881,145,512	5,881,145,512
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2019	4,032,548,576	5,753,723,070	9,786,271,646
Tại 31/03/2019	-	3,813,918,125	3,813,918,125

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2019	6,722,430,109	431,346,000	7,153,776,109
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Điều chỉnh do thanh lý công ty con			-
Số dư tại 31/03/2019	6,722,430,109	431,346,000	7,153,776,109
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2019	1,332,734,021	350,372,014	1,683,106,035
Tăng trong năm	43,612,572	9,666,669	53,279,241
Khấu hao trong năm	43,612,572	9,666,669	53,279,241
Giảm trong năm	-	-	-
Điều chỉnh do thanh lý công ty con	-	-	-
Số dư tại 31/03/2019	1,376,346,593	360,038,683	1,736,385,276
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2019	5,389,696,088	80,973,986	5,470,670,074
Tại 31/03/2019	5,346,083,516	71,307,317	5,417,390,833

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Tài sản dở dang dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	552,322,303	552,322,303		
Tổng	552,322,303	552,322,303	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
DN

Mẫu B 09-

5.11 Phải trả người bán

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả	Giá trị ghi sổ	Số có khả
		năng trả nợ		năng trả nợ
a. Ngắn hạn	113,993,673,536	113,993,673,536	99,563,347,955	99,563,347,955
Công ty TNHH Trường Hải	37,263,619,529	37,263,619,529	26,060,429,317	26,060,429,317
Công ty Cổ phần FECON	1,510,330,816	1,510,330,816	1,510,330,816	1,510,330,816
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	3,738,105,906	3,738,105,906	6,495,161,405	6,495,161,405
Phải trả người bán ngắn hạn khác	71,481,617,285	71,481,617,285	65,497,426,417	65,497,426,417
<u>Trong đó phải trả các bên liên quan</u>				
Công ty Cổ phần FECON	1,510,330,816	1,510,330,816	1,510,330,816	1,510,330,816
Công ty Cổ phần FECON Miltec	-	-	-	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	113,993,673,536	113,993,673,536	99,563,347,955	99,563,347,955

5.12 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2019
Phải nộp	11,308,133,452	12,244,855,008	19,288,954,852	4,264,033,608
Thuế giá trị gia tăng	3,670,962,013	10,445,041,928	12,157,799,758	1,958,204,183.0
Thuế XNK	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,330,615,607	1,637,488,288	7,000,725,822	1,967,378,073
Thuế thu nhập cá nhân	306,181,432	158,201,592	126,306,072	338,076,952
Thuế tài nguyên	374,400	1,123,200	1,123,200	374,400
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Phải thu	390,012,120	43,612,572	43,795,978	390,195,526
Thuế XNK	29,430,669	-	-	29,430,669
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	183,406	183,406
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	73,011,504	43,612,572	43,612,572	73,011,504
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	287,569,947	-	-	287,569,947

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-

DN

5.13 Chi phí phải trả

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	-	334,862,279
Lãi vay phải trả		334,862,279
Dài hạn	-	-
Tổng	-	334,862,279

5.14 Phải trả khác

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	22,054,659,762	947,407,127
Kinh phí công đoàn	601,272,711	557,545,543
Bảo hiểm xã hội	465,342,019	1,305,198
Bảo hiểm y tế	86,201,302	-
Bảo hiểm thất nghiệp	36,715,797	-
Phải trả, phải nộp khác	20,865,127,933	388,556,386
Dài hạn	317,000,000	311,000,000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	317,000,000	311,000,000
Tổng	22,371,659,762	1,258,407,127

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay						
Vay ngắn hạn	238,234,154,081	238,234,154,081	102,440,599,608	100,753,060,794	236,546,615,267	236,546,615,267
Ngân hàng BIDV - CN Đông Đô (1)	22,002,309,886	22,002,309,886	9,641,689,353	-	12,360,620,533	12,360,620,533
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghi Sơn (2)	14,777,738,956	14,777,738,956	9,742,189,697	9,921,332,039	14,956,881,298	14,956,881,298
Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam (3)	32,396,831,144	32,396,831,144	3,666,842,720	-	28,729,988,424	28,729,988,424
Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm (4)	53,723,297,218	53,723,297,218	13,017,297,657	17,430,589,576	58,136,589,137	58,136,589,137
Ngân hàng MB - CN Hà Nam (5)	63,495,397,206	63,495,397,206	40,041,625,716	31,662,030,365	55,115,801,855	55,115,801,855
Ngân hàng VCB - CN Hà Nam (6)	21,217,032,182	21,217,032,182	5,900,826,470	27,346,875,645	42,663,081,357	42,663,081,357
Ngân hàng VIB - CN Ba Đình	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng VIB - Trung tâm kinh doanh (7)	30,621,547,489	30,621,547,489	20,430,127,995	14,392,233,169	24,583,652,663	24,583,652,663
Vay dài hạn	2,715,720,000	2,715,720,000	-	236,600,000	2,952,320,000	2,952,320,000
- Từ 12 tháng - 60 tháng						
Ngân hàng MB - CN Hà Nam (8)	2,715,720,000	2,715,720,000	-	236,600,000	2,952,320,000	2,952,320,000
Nợ thuê tài chính dài hạn	456,531,225	456,531,225	-	1,810,131,919	2,266,663,144	2,266,663,144
- Từ 12 tháng - 60 tháng						
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng VCB Việt Nam (9)	456,531,225	456,531,225	-	1,810,131,919	2,266,663,144	2,266,663,144
Tổng	241,406,405,306	241,406,405,306	102,440,599,608	102,799,792,713	241,765,598,411	241,765,598,411

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

Thời hạn	Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019		Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018		Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế					
b. Nợ thuế tài chính									
<i>Từ 01 năm trở xuống</i>									
<i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>									
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1,871,893,117	61,761,198	1,810,131,919	139,388,670	1,056,686,303	139,388,670	1,810,131,919	139,388,670	917,297,633
Tổng	1,871,893,117	61,761,198	1,810,131,919	139,388,670	1,056,686,303	139,388,670	1,810,131,919	139,388,670	917,297,633

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính giữa năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	410,000,000,000	(1,873,645,455)	946,684,088	13,313,197,939	59,039,248,579	86,499,216,124	567,924,701,275
Lãi trong năm	-	-	-	-	36,956,490,360	(244,059,851)	36,712,430,509
Chia cổ tức 2017	-	-	-	-	(20,500,000,000)	-	(20,500,000,000)
Phân phối lợi nhuận (2017)	-	-	-	3,027,227,037	(8,173,512,999)	-	(5,146,285,962)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(963,000,000)	-	(963,000,000)
Điều chỉnh giám do thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	(29,977,773,778)	(29,977,773,778)
Truy thu thuế 2017	-	-	-	-	(16,048,446)	(15,113,586)	(31,162,032)
Số dư tại 31/12/2018	410,000,000,000	(1,873,645,455)	946,684,088	16,340,424,976	71,418,023,744	51,187,422,659	548,018,910,012
Số dư tại 01/01/2019	410,000,000,000	(1,873,645,455)	946,684,088	16,340,424,976	71,418,023,744	51,187,422,659	548,018,910,012
Lãi trong năm	-	-	-	-	8,432,835,335	1,712,753,038	10,145,588,373
Chia cổ tức 2018	-	-	-	-	(20,500,000,000)	-	(20,500,000,000)
Phân phối lợi nhuận (2018)	-	-	-	5,506,864,576	(9,912,356,243)	-	(4,405,491,667)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(318,000,000)	-	(318,000,000)
Truy thu thuế 2018	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	410,000,000,000	(1,873,645,455)	946,684,088	21,847,289,552	49,120,502,836	52,900,175,697	532,941,006,718

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần FECON	44,914,940,000	44,914,940,000
Công ty Cổ phần đầu tư Phan Vũ	209,100,000,000	209,100,000,000
Vốn góp của đối tượng khác	155,985,060,000	155,985,060,000
Tổng	410,000,000,000	410,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	410,000,000,000	410,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	410,000,000,000	410,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20,500,000,000	20,500,000,000
Phân phối các quỹ	9,912,356,243	8,173,512,999

d. Cổ phiếu

	31/03/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41,000,000	41,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41,000,000	41,000,000
Cổ phiếu phổ thông	41,000,000	41,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41,000,000	41,000,000
Cổ phiếu phổ thông	41,000,000	41,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/Cổ phiếu)	10,000	10,000

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	180,959,961,990	241,150,252,558
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,925,142,565	4,516,607,337
Doanh thu bán vật tư	715,665,435	777,374,183
Doanh thu khác	52,810,000	1,522,766,984
Tổng	185,653,579,990	247,967,001,062

5.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Hàng bán bị trả lại	130,886,550	25,709,622
Giảm giá hàng bán	-	-
Tổng	130,886,550	25,709,622

5.20 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Giá vốn hàng hóa thành phẩm, hàng hóa	158,061,233,490	185,387,237,612
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4,001,695,495	5,396,507,035
Giá vốn bán vật tư	1,215,229,385	456,650,333
Tổng	163,278,158,370	191,240,394,980

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	204,260,043	62,322,465
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	5,045,412
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng	204,260,043	67,367,877

5.22 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Lãi tiền vay	3,986,751,291	4,000,182,638
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	67,952,050	4,848,090
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng	4,054,703,341	4,005,030,728

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.23 Chi phí bán hàng/Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Chi phí bán hàng	1,369,417,562	34,779,118,179
Chi phí nhân viên	462,267,374	1,076,362,189
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2,386,595	3,667,196,735
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	5,621,636	156,400,103
Chi phí khấu hao TSCĐ	718,071,168	770,859,501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	27,933,077,815
Chi phí bằng tiền khác	181,070,789	1,175,221,836
Chi phí quản lý	6,031,439,499	6,695,770,689
Chi phí nhân viên quản lý	3,092,691,370	4,251,420,731
Chi phí vật liệu quản lý	65,203,214	107,785,307
Chi phí đồ dùng văn phòng	104,504,948	341,506,916
Chi phí khấu hao TSCĐ	547,866,204	578,992,341
Thuế phí và lệ phí	81,445,339	86,393,633
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	440,215,270	466,343,273
Chi phí bằng tiền khác	1,697,888,154	858,453,488
Lợi thế thương mại	1,625,000	4,875,000
Tổng	7,400,857,061	41,474,888,868

5.24 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	-	-
Bán vật tư, CCDC, phế liệu, cọc lõi	256,483,636	2,863,636
Các khoản khác	7,590,775,084	186,172,434
Tổng	7,847,258,720	189,036,070
Chi phí khác		
Điều chỉnh giảm giá trị còn lại của tài sản không còn hiện hữu	-	-
Lãi chậm nộp, phạt hành chính BHXH	28,133,473	-
Chi phí khác	7,029,283,297	126,966,124
Tổng	7,057,416,770	126,966,124
Lợi nhuận khác	789,841,950	62,069,946

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,637,488,287	1,803,462,750
Tổng	1,637,488,287	1,803,462,750

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108,258,601,050	155,953,963,355
Chi phí nhân công	17,584,197,735	19,767,641,423
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,506,693,594	9,345,602,333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,052,060,773	38,748,799,439
Chi phí khác bằng tiền	2,116,178,731	2,377,829,394
Tổng	150,517,731,883	226,193,835,944

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Lương, thù lao HQQT	523,008,760	351,000,000

Số dư các bên liên quan

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc	225,536,064,948	186,838,066,937
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Bán cọc	8,303,113,178	9,560,439,856
Công ty Cổ phần hạ tầng FECON (FCI)	Bán cọc	1,650,565,379	1,650,565,379
Trả trước cho người bán			
Công ty CP Khoáng sản FECON Hải Đăng	Tiền mua vật tư	14,200,603,813	14,200,603,813
Phải thu khác			
Công ty CP Khoáng sản FECON Hải Đăng	Góp vốn	1,684,500,000	1,684,500,000
Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần FECON	Thi công, DV khác	1,510,330,816	1,510,330,816

Giao dịch các bên liên quan

Bán hàng	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc	94,345,545,300	137,173,035,024
Công ty Cổ phần FECON	Bán cổ phần	-	33,731,532,000
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Bán cọc	-	3,642,913,000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Mua hàng	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc	-	42,279,555,457
	Dịch vụ	-	1,631,505,335
	Dịch vụ khác	-	-

6.2 Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

6.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính công ty hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam – Thành viên hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo báo cáo tài chính công ty hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc ngày 31.03.2019.

Hà Nam, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập



Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân

Giám đốc



Phạm Trung Thành